



UNIT 3: SUSTAINABLE HEALTH

VOCABULARY

Words	Type	Pronunciation	Meaning
1. ankle	n	/ˈæŋkl/	mắt cá chân
2. calf	n	/kɑːf/	bắp chân
3. elbow	n	/ˈelbəʊ/	khủy tay
4. eyebrow	n	/ˈaɪbrəʊ/	lông mày
5. eyelid	n	/ˈaɪlɪd/	mí mắt
6. forehead	n	/ˈfɔːhed/	trán
7. heel	n	/hiːl/	gót chân
8. hip	n	/hɪp/	hông
9. intestine	n	/ɪnˈtestɪn/	ruột
10. jaw	n	/dʒɔː/	hàm
11. kidney	n	/ˈkɪdni/	thận
12. rib	n	/rɪb/	xương sườn
13. scalp	n	/skælp/	da đầu
14. shin	n	/ʃɪn/	cẳng chân
15. spine	n	/spain/	sống lưng
16. thigh	n	/θaɪ/	đùi
17. waist	n	/weɪst/	eo
18. wrist	n	/rɪst/	cổ tay
19. treatment	n	/ˈtriːtmənt/	sự điều trị
20. antibiotics	n	/ˌæntɪbaɪˈɒtɪk/	thuốc kháng sinh
21. bandage	n	/ˈbændɪdʒ/	bang gạc
22. dressing	n	/ˈdresɪŋ/	băng (quấn vết thương)
23. medicine	n	/ˈmedsn/	thuốc
24. painkiller	n	/ˈpeɪnkɪlə(r)/	thuốc giảm đau
25. concept	n	/ˈkɒnsɛpt/	ý tưởng, nguyên tắc
26. contempt	n	/kənˈtɛmpt/	sự khinh thường
27. crouch	v	/kraʊtʃ/	ngồi xổm
28. dehydrated	adj	/ˌdiːhaɪˈdreɪtɪd/	mất nước (trong cơ thể)
29. envious	adj	/ˈenviəs/	ghen tỵ
30. fragile	adj	/ˈfrædʒaɪl/	yêu ớt và dễ bị bệnh
31. genetics	n	/dʒəˈnetɪks/	di truyền học
32. measure	n	/ˈmeʒə(r)/	biện pháp

33. medallist	n	/ˈmedəlɪst/	người đạt huy chương
34. nosebleed	n	/ˈnəʊzbliːd/	sự chảy máu cam
35. nostril	n	/ˈnɒstrəl/	lỗ mũi
36. organ	n	/ˈɔːɡən/	cơ quan, bộ phận (trong cơ thể)
37. practicality	n	/ˌpræktɪˈkæləti/	tính thực tế, thực dụng
38. practitioner	n	/prækˈtɪʃənə(r)/	người làm một nghề nào đó, như y học và luật
39. radiation	n	/ˌreɪdɪˈeɪʃn/	bức xạ
40. remedy	v	/ˈremədi/	sửa chữa, cải thiện
41. self-defence	n	/ˌself dɪˈfens/	sự tự vệ
42. silhouette	n	/ˌsɪluˈet/	bóng người/ vật gì trên nền sáng
43. sports gear	n	/ˈspɔːts ɡɪə(r)/	dụng cụ, thiết bị thể thao
44. sprain	v	/spreɪn/	làm bong gân, làm trật khớp
45. stiff	adj	/stɪf/	xơ cứng
46. tackle	v	/ˈtækl/	xử lý, giải quyết
47. tissue	n	/ˈtɪʃuː/	mô, tế bào
48. twist	v	/twɪst/	làm sai, trật khớp